UBND ĐẶC KHU LÝ SƠN
BQL DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 63/TTr - BQLDA

Lý Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc xin ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi số: 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích Quốc phòng an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 sửa đổi, bổ sung Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; số 122/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 Ban hành quy định trình tự thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 127/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026; số 385/QĐ-

UBND ngày 13/6/2025 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Chủ tịch UBND đặc khu Lý Sơn về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn.

Để có cơ sở bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng có đất bị thu hồi và tài sản, mồ mả bị ảnh hưởng nằm trong Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng kính trình Chủ tịch UBND đặc khu ban hành quyết định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 97 hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ trực tiếp: 670.003.198 đồng *(Sáu trăm bảy mươi triệu không trăm lẻ ba ngàn một trăm chín mươi tám đồng)*

Rất mong sự quan tâm giải quyết của Chủ tịch UBND đặc khu Lý Sơn để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:
- UBND đặc khu;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: BQLDA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẶC KHU LÝ SƠN

Bùi Văn Trung

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, điều chỉnh Phần mở rộng Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn

(Kèm tờ trình số 63 /TTr - BQLDA ngày 27/10/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng)

TT	Họ và tên chủ hộ	Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Chi phí cải tạo đất	Công trình ảnh hưởng	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng
1	Hộ ông Phạm Ngọc Thanh và bà Hồ Thị Mỹ Lệ	1.215.000	6.075.000	1.273.500		717.080	1.890.000	11.170.580
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	1.305.000	6.525.000	1.039.500		626.460	472.500	9.968.460
3	Hộ ông Nguyễn Giỏi và bà Lê Thị Tuân	1.290.000	6.450.000	1.237.500		711.170	945.000	10.633.670
4	Hộ ông Lê Bảy và bà Trần Thị Lắm	1.785.400	8.927.000	625.680		482.650	3.307.500	15.128.230
5	Hộ bà Dương Thị Hạnh	825.000	4.125.000	0	1.134.600	98.500	472.500	6.655.600
6	Bà Nguyễn Thị Dung	1.848.000	9.240.000	1.084.050	988.000	652.070	472.500	14.284.620
7	Hộ ông Dương Giáp và bà Võ Thị Phúc	396.000	1.980.000	0	286.200	47.280	2.362.500	5.071.980
8	Hộ ông Nguyễn Văn Nga và bà Huỳnh Thị Hạnh	1.006.500	5.032.500	0	343.200	120.170	3.307.500	9.809.870
9	Hộ ông Mai Đình Trọng và bà Lê Thị Mỹ	511.500	2.557.500	0		61.070	1.890.000	5.020.070
10	Hộ ông Lê Lý và bà Nguyễn Thị Bạch Cúc	1.402.500	7.012.500	0	1.693.800	167.450	2.835.000	13.111.250
11	Nguyễn Thị Thùy Dương	924.000	4.620.000	0	652.600	110.320	472.500	6.779.420
12	Hộ ông Bùi Văn Trỉ và bà Võ Thị Thường	858.000	4.290.000	841.500	675.500	437.340	1.890.000	8.992.340

13	Hộ ông Nguyễn Văn Danh và bà Bùi Thị Dung	853.200	4.266.000	729.960	618.800	409.760	3.780.000	10.657.720
14	Vũ Xuân Tuấn	742.500	3.712.500	0		88.650	472.500	5.016.150
15	Nguyễn Văn Thảo	1.402.500	7.012.500	0		167.450	472.500	9.054.950
16	hộ ông Trần Văn Ngũ	1.738.000	8.690.000	900.600		591.000	1.417.500	13.337.100
17	Hộ bà Phạm Thị Biết	790.000	3.950.000	753.660		411.730	1.890.000	7.795.390
18	Hộ ông Phạm Văn Bé và bà Ngô Thị Do	1.516.800	7.584.000	1.602.120		854.980	2.362.500	13.920.400
19	Hộ ông Phạm Vĩnh và bà Ngô Thị Tùng	442.400	2.212.000	436.080	457.000	236.400	945.000	4.728.880
20	Hộ ông Nguyễn Văn Hùng và bà Bùi Thị Bích	1.469.400	7.347.000	1.483.620	1.267.800	799.820	2.835.000	15.202.640
21	Hộ ông Võ Thành Xuân và bà Nguyễn Thị Mai	1.959.200	9.796.000	1.952.880	1.131.400	1.055.920	2.835.000	18.730.400
22	Hộ ông Phạm Văn Trí và bà Trương Thị Tiến	679.400	3.397.000	0	571.400	84.710	1.890.000	6.622.510
23	Hộ bà Võ Thị Lài	189.600	948.000	0		23.640	472.500	1.633.740
24	bà Phan Thị Sinh	3.792.000	18.960.000	4.749.480		2.446.740	472.500	30.420.720
25	Hộ ông Phạm Văn Lành và bà Nguyễn Thị Văn	1.665.000	8.325.000	1.764.000	1.274.700	990.910	1.417.500	15.437.110
26	Hộ ông Trương Văn Sự và bà Võ Thị Hạnh	2.575.400	12.877.000	2.588.040	834.600	1.396.730	1.417.500	21.689.270
27	Hộ bà Mai Thị Sung	711.000	3.555.000	663.600	483.600	364.450	472.500	6.250.150
28	Hộ bà Trần Thị Mưu	600.400	3.002.000	568.800	483.600	311.260	1.890.000	6.856.060

29	Hộ ông Nguyễn Tập và bà Võ Thị Lịch	758.400	3.792.000	767.880	668.900	413.700	1.417.500	7.818.380
30	Hộ ông Phạm Hửu Hiền và bà Trần Thị Thương	616.200	3.081.000	763.140	668.900	394.000	1.417.500	6.940.740
31	Hộ ông Nguyễn Văn Tánh và bà Phạm Thị Nga	1.153.400	5.767.000	1.185.000	897.700	636.310	2.362.500	12.001.910
32	Hộ ông Nguyễn Sánh và bà Đặng Thị Phường	1.185.000	5.925.000	1.147.080	975.000	624.490	472.500	10.329.070
33	Hộ ông Võ Tấn Công và bà Nguyễn Thị Dưỡng	853.200	4.266.000	886.380		474.770	3.780.000	10.260.350
34	Hộ ông Trần Danh và bà Phạm Thị Bảo	489.800	2.449.000	511.920	262.600	273.830	1.890.000	5.877.150
35	Hộ ông Võ Hiển Minh và bà Nguyễn Thị Đào	1.090.200	5.451.000	1.156.560	525.200	616.610	1.890.000	10.729.570
36	Hộ ông Phạm Văn Thành và bà Lê Thị Tường	932.200	4.661.000	966.960		518.110	2.362.500	9.440.770
37	Hộ ông Lê Thanh Hải và bà Lê Thị Thu	821.600	4.108.000	824.760		445.220	1.890.000	8.089.580
38	Hộ Ông Lê Văn Hùng và bà Lê Thị Lanh	632.000	3.160.000	654.120	827.200	350.660	945.000	6.568.980
39	Hộ ông Lê Văn Long và bà Nguyễn Thị Lên	758.400	3.792.000	767.880	874.000	413.700	2.362.500	8.968.480
40	Hộ ông Trần Nguyên và bà Lê Thị Lang	2.054.000	10.270.000	1.758.540	592.400	986.970	3.307.500	18.969.410
41	Hộ ông Nguyễn Văn Thành và bà Huỳnh Thị Tiếp	363.400	1.817.000	398.160	597.800	210.790	2.362.500	5.749.650

42	Hộ ông Nguyễn Tiều và bà Võ Thị Muỗn	1.089.000	5.445.000	544.500		346.720	945.000	8.370.220
43	Hộ ông Võ Dấu và bà Phan Thị Lề	478.500	2.392.500	940.500		431.430	472.500	4.715.430
44	Hộ ông Phạm Văn Hiệp và bà Võ Thị Vinh	181.500	907.500	184.635		95.151	1.890.000	3.258.786
45	Hộ bà Đặng Thị Phải	363.000	1.815.000	368.280		189.908	472.500	3.208.688
46	Hộ ông Phạm Quang Mùa	280.500	1.402.500	281.655		145.583	1.890.000	4.000.238
47	Hộ ông Nguyễn Đúng	808.500	4.042.500	828.630		426.308	3.780.000	9.885.938
48	Bà Bùi Thị Mạnh	511.500	2.557.500	511.335		264.571	472.500	4.317.406
49	Hộ ông Đặng Văn Pháp	0	0	1.754.280		698.168		2.452.448
50	Hô ông Trần Văn Trọng và bà Nguyễn Thị Phi	957.000	4.785.000	960.300		496.440	1.890.000	9.088.740
51	hộ ông Nguyễn Nái và bà Lê Thị Sáu	990.000	4.950.000	994.950		514.170	472.500	7.921.620
52	Hộ ông Võ Xuân Nên và bà Đinh Thị Chí	297.000	1.485.000	287.100		149.720	1.417.500	3.636.320
53	Hộ ông Bùi Văn Ba và bà Hồ Thị Thơm	247.500	1.237.500	242.550		126.080	2.362.500	4.216.130
54	Hộ ông Lê Thay và bà Trần Thị Chắc	825.000	4.125.000	828.135		428.081	1.417.500	7.623.716
55	Hộ ông Trần Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	1.617.000	8.085.000	1.618.155		837.053	2.362.500	14.519.708
56	Bà Trần Thị Chín (vợ Trần Phúc Sinh)	1.155.000	5.775.000	1.153.350		596.910	472.500	9.152.760
57	Hộ ông Lê Có và bà Bùi Thị nhẫm	2.277.000	11.385.000	668.250		537.810	1.890.000	16.758.060

58	Hộ ông Mai Văn Lập và bà Dương Thị Bích	79.000	395.000	758.400		325.050	4.252.500	5.809.950
59	Hộ ông Lê Trì và bà Võ Thị Ca	347.600	1.738.000	900.600		417.640	2.835.000	6.238.840
60	Hộ ông Nguyễn Anh Vũ và bà võ Thị Hồng	347.600	1.738.000	616.200		299.440	2.362.500	5.363.740
61	Hộ ông Võ Xuân Giáp và bà Nguyễn Thị Ngự	189.600	948.000	900.600		397.940	2.362.500	4.798.640
62	Hộ ông Ngô Thêm và bà Võ Thị Thiện	1.765.500	8.827.500	2.227.500		1.097.290	1.417.500	15.335.290
63	Hộ bà Võ Thị Trinh	1.782.000	8.910.000	2.999.700		1.406.580	472.500	15.570.780
64	Hộ ông Nguyễn Có và bà Trần Thị Lắm	1.798.500	8.992.500	0		214.730	1.417.500	12.423.230
65	Lê Tân			616.200		512.200		1.128.400
66	Nguyễn Cu			1.042.800		866.800		1.909.600
67	Nguyễn Kịch			758.400		630.400		1.388.800
68	Phạm Văn Cường			805.800		669.800		1.475.600
69	Nguyễn Nơi			948.000		788.000		1.736.000
70	Huỳnh Thị Rọi			1.327.200		1.103.200		2.430.400
71	Ông Nguyễn Văn Cảnh và bà Phạm Thị Mười			758.400		630.400		1.388.800
72	Võ Văn Sản			594.000		472.800		1.066.800
73	Bùi Thanh Cao và Võ Thị Hà Tiên			1.064.250		847.100		1.911.350

74	Nguyễn Dạn			1.138.500		906.200		2.044.700
75	Nguyễn Thành Hưng			643.500		512.200		1.155.700
76	Nguyễn Diện			2.638.350		2.100.020		4.738.370
77	Võ Chín			693.000		551.600		1.244.600
78	Trần Công Bằng			1.113.750		886.500		2.000.250
79	Trần Ninh (QN)			618.750		492.500		1.111.250
80	Nguyễn Gia Viên			1.980.000		1.576.000		3.556.000
81	Ngô Lưu			1.829.640		1.520.840		3.350.480
82	Trần Thị Phượng			1.170.780		973.180		2.143.960
83	Trần Văn Lực			1.185.000		985.000		2.170.000
84	Nguyễn Thị Nhân			504.900		401.880		906.780
85	Lê Hoài Ân			2.103.600		1.761.180		3.864.780
86	Đặng Hoài			720.480		598.880		1.319.360
87	Đặng Hoai			734.700		610.700		1.345.400
88	Đương Được			900.600		748.600		1.649.200
89	Dương Thị Bâng			427.500		374.300		801.800
90	Dương Liễm			1.035.000		906.200		1.941.200
91	Nguyễn Văn Trạch			1.327.500		1.162.300		2.489.800
92	Phùng Thanh Được			409.500		358.540		768.040
93	Dương Minh Xuân			1.224.000		1.071.680		2.295.680
94	Nguyễn Văn Hùng và bà Dương Thị Ánh			810.000		709.200		1.519.200
95	Trương Chí			758.400		630.400		1.388.800
96	Nguyễn Tùng			1.185.000	530.000	492.500		2.207.500
97	Võ Xuân Trực			2.820.300		2.344.300		5.164.600
	Tổng cộng	**64.589.300**	**322.946.500**	**92.540.355**	**20.316.500**	**60.463.043**	**109.147.500**	**670.003.198**